TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2026/HNGĐ – ST
Ngày: 24/4/2026
V/v: "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Y Kăn Niê.

- *Các hội thẩm nhân dân*: Bà Nguyễn Thị Tuyết, ông Y Yâo Bkrông.

Thư ký phiên toà: Ông Phan Hoài Đông – Chức vụ: Cán bộ Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk.

Đại diên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Cường – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 24/4/2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 312/2025/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025, về việc "Ly hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2026/QĐXXST – HNGĐ, ngày 16/3/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2026/QĐST – HNGĐ, ngày 03/4/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1980. *(Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Nơi cư trú: Thôn A, xã E, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1982. *(Vắng mặt)*

Nơi cư trú: Thôn D, xã M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình làm việc tại Toà án nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị L và ông Phạm Văn T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 20/11/2019 tại UBND xã K, huyện M, tỉnh Đắk Lắk (Nay là UBND xã M, tỉnh Đắk Lắk).

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 05 năm, đến khoảng tháng 10 năm 2024 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung với nhau, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, kéo dài và sống ly thân với nhau từ tháng 6 năm 2025 cho đến nay.

Hiện nay, xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn tình cảm và quan tâm đến nhau, mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn khả năng về đoàn tụ nên bà Phạm Thị L có nguyện vọng xin được ly hôn với ông Phạm Văn T.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng bà Phạm Thị L và ông Phạm Văn T không có con chung, nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Văn T không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn cũng không tiến hành hòa giải được. Căn cứ Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Ngày 03 tháng 4 năm 2026, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông Phạm Văn T vắng mặt lần thứ nhất không lý do. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Phạm Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Phạm Văn T vắng mặt lần thứ hai, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án là vi phạm Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định được quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị L và ông Phạm Văn T hiện đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà Phạm Thị L được ly hôn đối với ông Phạm Văn T. Về con chung: Bà Phạm Thị L và ông Phạm Văn T không có con chung nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp "*Ly hôn*" đối với ông Phạm Văn T (cư trú tại: Xã M, tỉnh Đắk Lắk), đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bà Phạm Thị L vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; ông Phạm Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị L và ông Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã U, huyện M, tỉnh Đắk Lắk (Nay là UBND xã M, tỉnh Đắk Lắk) vào ngày 20/11/2019, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị L xác định mâu thuẫn hôn nhân trầm trọng và không thể hàn gắn, bà Phạm Thị L không còn tình cảm vợ chồng với ông Phạm Văn T. Đồng thời, ông Phạm Văn T không tham gia tố tụng thể hiện việc không muốn hàn gắn quan hệ hôn nhân. Mặt khác, vào ngày 10/02/2026 Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk tiến hành xác minh tình trạng quan hệ hôn nhân của vợ chồng bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn T tại chính quyền địa phương và địa phương xác định: Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn T cụ thể như thế nào thì địa phương không nắm được. Tuy nhiên, hiện nay từ khoảng đầu năm 2025 bà L đi về xã E, tỉnh Đắk Lắk làm ăn sinh sống còn ông T thì vẫn ở lại tại Thôn D, xã M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk làm ăn sinh sống. Như vậy, hai vợ chồng bà L và ông T không còn sống chung với nhau, bà L và ông T không có con chung.

Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa bà Phạm Thị L và ông Phạm Văn T đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều

56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Các đương sự không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 53; khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị L được ly hôn với ông Phạm Văn T.

[2]. Về con chung: Các đương sự không có con chung, nên không xem xét giải quyết.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0005390 ngày 09/12/2025, tại Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

[5]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 7 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 7 – Đắk Lắk;
- UBND xã M'Drắk, tỉnh Đắk Lắk *(Giấy chứng nhận kết hôn số 93/2019, ngày 20/11/2019);*
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Y Kăn Niê